

UBND TỈNH KIÊN GIANG  
**VĂN PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3917/VP-NCPC

Kiên Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2018

V/v hướng dẫn việc xử lý vi phạm  
hành chính

Kính gửi: Giám đốc Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 2562/BTP-QLXLVPHC&TDTHPL ngày 12/7/2018 của Bộ Tư pháp về việc một số khó khăn, vướng mắc trong xử phạt vi phạm hành chính (đính kèm văn bản).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Thị Minh Phượng có ý kiến như sau: Giao Sở Tư pháp nghiên cứu nội dung trả lời của Bộ Tư pháp để hướng dẫn thống nhất việc xử lý vi phạm hành chính trong toàn tỉnh; gửi văn bản trả lời của Bộ Tư pháp đến tất cả các sở, ngành, đơn vị có liên quan để biết và thực hiện.

Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến của Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến Giám đốc Sở Nội vụ biết, để tổ chức thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở, ngành cấp tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, bntam.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Đỗ Thị Lệ Hào**

**BỘ TƯ PHÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2562/BTP-QLXLPHC&TDTHPL

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2018

V/v một số khó khăn, vướng mắc  
trong xử phạt vi phạm hành chính

<b>VP.UBND TỈNH KG</b>	
Số: 3699	.....
<b>ĐẾN</b> Ngày: 16/7/2018	.....
Chuyên: (UBND) tỉnh Kiên Giang	.....
Lưu hồ sơ số: 1617/2018	.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Trả lời Công văn số 792/UBND-NCPC ngày 12/6/2018 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Kiên Giang về giải đáp các khó khăn, vướng mắc trong xử phạt vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp có ý kiến như sau:

**1. Về nội dung trả lời tại điểm 7.2 mục 7 Công văn số 129/BTP-QLXLPHC&TDTHPL (Trường hợp cơ quan tố tụng hình sự chuyển hồ sơ đề nghị xử phạt không đúng thời hạn quy định)**

Khoản 1 Điều 63 Luật xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC) quy định về thời hạn cơ quan tố tụng phải chuyển hồ sơ vụ việc đề nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, “*đối với vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển các quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính*”. Luật XLVPHC và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật không có quy định cụ thể về việc nếu hồ sơ được chuyển sau 03 ngày như đã nêu trên thì người có thẩm quyền xử phạt có thể ra quyết định xử phạt được không.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, Bộ Tư pháp cho rằng, để bảo đảm xử lý nghiêm minh, tránh bỏ lọt hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt cần nghiên cứu quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 6 Luật XLVPHC để tiến hành việc xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp vụ việc còn thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền cần thực hiện đầy đủ quy định pháp luật hiện hành về thủ tục xử phạt vi phạm hành chính (lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 58 Luật XLVPHC, xác minh các tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 Luật XLVPHC, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 66 Luật XLVPHC...). Trường hợp nếu hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cần căn cứ quy định tại Điều 65 Luật XLVPHC để có thể xem xét, ra “*quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà*

*nước hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cầm lưu hành và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này”.*

## **2. Về việc đóng dấu treo của cơ quan cấp trên khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính của chiến sĩ Công an nhân dân**

Luật XLVPHC không có quy định hướng dẫn cụ thể về việc đóng dấu đối với quyết định xử phạt của những người có thẩm quyền xử phạt mà không có quyền đóng dấu trực tiếp. Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017) chỉ hướng dẫn việc đóng dấu đối với quyết định giao quyền, theo đó, *“trường hợp cơ quan, đơn vị của người giao quyền không được sử dụng dấu riêng, thì đóng dấu treo của cơ quan cấp trên”.*

Đối với trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính của chiến sĩ Công an nhân dân như Quý ủy ban đã nêu trong Công văn số 792/UBND-NCPC, cần phân biệt 02 trường hợp sau đây:

- Trường hợp cơ quan, đơn vị của chiến sĩ Công an nhân dân ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được sử dụng dấu riêng thì có thể đóng dấu treo của cơ quan, đơn vị đó vào quyết định xử phạt vi phạm hành chính của chiến sĩ Công an nhân dân, không đóng dấu treo của cơ quan cấp trên.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị của chiến sĩ Công an nhân dân ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính không được sử dụng dấu riêng thì có thể đóng dấu treo của cơ quan cấp trên vào quyết định xử phạt vi phạm hành chính của chiến sĩ Công an nhân dân.

## **3. Về việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính**

### **3.1. Về thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính**

- Điều 6c Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP) quy định: *“Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định...”*. Bộ Tư pháp cho rằng, thời hạn này được tính kể từ thời điểm ra quyết định xử lý vi phạm hành chính ban đầu đã có sai sót - tạm gọi là quyết định thứ nhất, trừ trường hợp sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính đối với quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính (sau khi đã hủy bỏ quyết định xử lý vi phạm hành chính ban đầu) - tạm gọi là quyết định thứ hai, thì thời hạn 01 năm được tính kể từ ngày ra quyết định thứ hai.

- Thời hạn ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 Luật XLVPHC chỉ áp dụng đối với quyết định thứ nhất. Việc ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính (quyết định thứ hai trở đi) không áp dụng quy định về thời hạn quy định tại Điều 66 Luật XLVPHC.

### **3.2. Về thời hiệu thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, đình chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính**

Khoản 3 Điều 6d Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP) quy định: “*Thời hiệu thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ban hành quyết định*”.

Bộ Tư pháp cho rằng, việc quy định thời hiệu như đã nêu trên là nhằm bảo đảm thời gian thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính. Nếu quy định thời hiệu thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ban hành quyết định ban đầu thì trong nhiều vụ việc sẽ không còn đủ thời gian để thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính vì tại thời điểm ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính, thời hiệu thi hành của quyết định ban đầu có thể đã gần hết.

### **4. Việc xác định thế nào là kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính**

Khoản 1 Điều 58 Luật XLVPHC quy định: “*Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản...*”.

Trên thực tế, các hành vi vi phạm hành chính diễn ra rất đa dạng, có hành vi đơn giản, có thể phát hiện và xử lý ngay (lập biên bản vi phạm hành chính); có hành vi phức tạp, đòi hỏi phải xác minh, tiến hành giám định... thì mới có thể xác định được chính xác hành vi vi phạm, không thể xử lý ngay (lập biên bản vi phạm hành chính) khi phát hiện. Do vậy, quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật XLVPHC không yêu cầu khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính, trong mọi trường hợp, người có thẩm quyền phải ngay lập tức lập biên bản vi phạm hành chính. Theo Bộ Tư pháp, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính cần phân biệt 02 trường hợp sau đây để có hướng xử lý phù hợp:

- Trường hợp vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, có thể xác định được ngay các tình tiết vụ việc thì người có thẩm quyền phải tiến hành lập ngay biên bản vi phạm hành chính.

- Trường hợp vụ việc phức tạp, có nhiều tình tiết cần phải xác minh thêm hoặc phải tiến hành kiểm nghiệm, trưng cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền... (ví dụ: Trường hợp cần phải kiểm nghiệm tỉ lệ các chất gây ô nhiễm trong

mẫu nước thải để xác định chính xác hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường; cần trung cầu giám định để xác định hàng giả...) thì việc lập biên bản vi phạm hành chính có thể được tiến hành sau khi có kết quả xác minh, kiểm nghiệm, giám định... Trong những trường hợp này, việc lập biên bản vi phạm hành chính có thể được tiến hành sau vài ngày, vài tuần..., kể từ thời điểm phát hiện và có căn cứ xác định rõ hành vi vi phạm hành chính thì vẫn được coi là “kịp thời”. Tuy nhiên, cần căn cứ vào thông tin, hồ sơ xử phạt cụ thể để xác định chính xác việc kịp thời hay không kịp thời của người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

## **5. Việc gia hạn thời hạn tạm giữ tang vật vi phạm hành chính**

Đoạn 2 khoản 8 Điều 125 Luật XLVPHC quy định: “*Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 66 của Luật này mà cần có thêm thời gian để xác minh thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn việc tạm giữ; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày*”.

Đoạn 2 khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC quy định: “*Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật này mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày*”.

Căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, Bộ Tư pháp cho rằng, chỉ được thực hiện việc gia hạn thời hạn tạm giữ tang vật vi phạm hành chính đối với vụ việc vi phạm hành chính khi có đồng thời 03 điều kiện sau đây:

*Một là, vụ việc đặc biệt nghiêm trọng.*

*Hai là, vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp.*

*Ba là, vụ việc thuộc trường hợp giải trình.*

Nếu vụ việc không đáp ứng đầy đủ cả 03 điều kiện nêu trên thì người có thẩm quyền không được thực hiện việc gia hạn thời hạn tạm giữ tang vật vi phạm hành chính.

## **6. Việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi chiếm đất**

Theo quy định tại đoạn 2 khoản 3 Điều 6 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính thì: “*Trường hợp hành vi vi phạm đã bị ra quyết định xử phạt nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm chưa thi hành hoặc đang thi hành quyết định*

mà sau đó vẫn tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm đó, thì hành vi vi phạm này được coi là hành vi vi phạm mới”.

Căn cứ quy định nêu trên, đối chiếu với vụ việc được nêu tại mục 6 Công văn số 792/UBND-NCPC, Bộ Tư pháp thấy rằng, việc đối tượng vi phạm bị lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chiếm đất từ ngày 02/02/2017 nhưng sau đó, đối tượng vi phạm chưa thi hành quyết định xử phạt mà vẫn tiếp tục thực hiện hành vi chiếm đất thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp tục lập biên bản vi phạm hành chính vào ngày 05/3/2018 là phù hợp. Bởi vì, hành vi vi phạm bị lập biên bản vi phạm hành chính vào ngày 05/3/2018 được coi là hành vi vi phạm mới.

Lưu ý: Không coi đây là tái phạm hay vi phạm hành chính nhiều lần vì không đáp ứng đầy đủ những điều kiện để được coi là tái phạm hay vi phạm hành chính nhiều lần theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 2 Luật XLVPHC.

### **7. Việc xác định nơi tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Khoản 4 Điều 126 Luật XLVPHC quy định: “*Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quá thời hạn tạm giữ nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng hoặc trường hợp không xác định được người vi phạm thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền tạm giữ...*”.

Điều 17 Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ; tịch thu theo thủ tục hành chính quy định: “*Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã quá thời hạn tạm giữ nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng hoặc trường hợp không xác định được người vi phạm thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ít nhất 02 lần trên phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương hoặc địa phương nơi tạm giữ tang vật, phương tiện và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền tạm giữ...*”.

Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 115/2013/NĐ-CP quy định: “*Nơi tạm giữ tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu là nhà, kho, bến, bãi, cầu thuyền, trụ sở cơ quan hoặc nơi khác do người có thẩm quyền tạm giữ, tịch thu quyết định*”.

Căn cứ các quy định pháp luật nêu trên, Bộ Tư pháp cho rằng, nơi tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là nơi thực tế đang chứa tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ (không phải nơi tiến hành các thủ tục để tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính). Do vậy, đối với trường hợp được nêu tại mục 7 của Công văn số 792/UBND-NCPC, theo Bộ Tư pháp, nếu đã quá thời hạn tạm giữ mà người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính

đáng hoặc không xác định được người vi phạm thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của huyện D (nơi đóng trụ sở của Đội Quản lý thị trường, đồng thời cũng là nơi đang chứa tang vật vi phạm hành chính bị tạm giữ).

#### **8. Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điếu nhập lậu trong trường hợp tài xế không biết hàng hóa mình vận chuyển là thuốc lá điếu nhập lậu**

Điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015) quy định việc xử phạt vi phạm hành chính đối với “*người có hành vi vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điếu nhập lậu*”. Đối với hành vi này, về mặt chủ quan, điều luật không quy định việc đối tượng vi phạm phải thực hiện hành vi vi phạm với lỗi gì (cố ý hay vô ý). Do vậy, về mặt chủ quan của vi phạm hành chính, đối với hành vi vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điếu nhập lậu, cơ quan, người có thẩm quyền chỉ cần xác định đối tượng có thực hiện hành vi vi phạm là đủ cơ sở để xử phạt vi phạm hành chính.

Lưu ý: Chính sách xử lý của Nhà nước đối với người có hành vi vận chuyển hàng cấm là thuốc lá điếu nhập lậu khác với chính sách xử lý đối với người có hành vi vận chuyển nguyên liệu thuốc lá nhập lậu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 124/2015/NĐ-CP). Theo đó, người có hành vi vận chuyển nguyên liệu thuốc lá nhập lậu chỉ bị xem xét, xử phạt vi phạm hành chính nếu người có thẩm quyền xử phạt chứng minh được họ thực hiện hành vi vi phạm với lỗi cố ý.

#### **9. Việc xử phạt về hành vi vi phạm về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**

Đối với vấn đề mà Quý Ủy ban nêu tại mục 9 của Công văn số 792/UBND-NCPC, Bộ Tư pháp thấy rằng, việc mô tả hành vi vi phạm và viện dẫn điều khoản áp dụng tại Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa có sự thống nhất, do vậy, Bộ Tư pháp không có đầy đủ thông tin chính xác để có thể có ý kiến về vấn đề này, cụ thể là:

- Dòng 17, 18 và dòng 22, 23, 24 trang 5 Công văn số 792/UBND-NCPC: Mô tả hành vi “*buôn bán hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng*” nhưng lại viện dẫn điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP (quy định xử phạt các “*hành vi vi phạm đối với hàng hóa có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng*”).

- Dòng 19, 20, 21 trang 5 Công văn số 792/UBND-NCPC: Mô tả hành vi “bán hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng” nhưng lại viện dẫn điểm a khoản 7 Điều 20 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP (quy định xử phạt hành vi “bán hàng hóa có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc không phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền”).

- Cùng viện dẫn điểm a khoản 7 Điều 20 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP nhưng lúc thì mô tả hành vi “bán hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng” (dòng 19, 20, 21 trang 5 Công văn số 792/UBND-NCPC), lúc lại mô tả hành vi “bán hàng hóa có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng” (dòng 25, 26 và 28, 29 trang 5 Công văn số 792/UBND-NCPC).

Cần lưu ý, tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật là 02 vấn đề khác nhau.

## **10. Về xử phạt vi phạm hành chính đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp**

Khoản 1, 2 và 3 Điều 84 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân.

2. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân.

3. Văn phòng đại diện có nhiệm vụ đại diện trong phạm vi do pháp nhân giao, bảo vệ lợi ích của pháp nhân”.

Bên cạnh đó, khoản 5 và 6 Điều 84 Bộ luật dân sự năm 2015 cũng quy định:

“5. Người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền.

6. Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện”.

Ngoài ra, khoản 5 và 6 Điều 45 Luật Doanh nghiệp năm 2014 cũng quy định: “Chi nhánh, là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp”.

Như vậy, chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, không phải là một pháp nhân độc lập, mọi hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện chỉ được thực hiện theo ủy quyền của doanh nghiệp.



Căn cứ các quy định nêu trên, Bộ Tư pháp cho rằng, tùy từng vụ việc cụ thể, để có căn cứ xác định đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cần kiểm tra kỹ các giấy tờ, tài liệu liên quan đến phạm vi được uỷ quyền, đại diện của chi nhánh, văn phòng đại diện, trên cơ sở đó cần phân biệt 02 trường hợp sau đây:

*Trường hợp thứ nhất*, nếu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện các chức năng của doanh nghiệp trong phạm vi và thời hạn được uỷ quyền của doanh nghiệp, thì doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện. Do vậy, trong quá trình thực hiện các hoạt động kinh doanh được doanh nghiệp uỷ quyền, nếu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến các hoạt động đó thì phải xác định doanh nghiệp là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

*Trường hợp thứ hai*, nếu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện các hoạt động không thuộc phạm vi và thời hạn được doanh nghiệp uỷ quyền thì chi nhánh, văn phòng đại diện phải chịu trách nhiệm về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện. Do vậy, nếu chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện hành vi vi phạm hành chính xuất phát từ việc thực hiện các hoạt động không thuộc phạm vi và thời hạn được doanh nghiệp uỷ quyền thì phải xác định chi nhánh, văn phòng đại diện là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tư pháp về giải đáp các khó khăn, vướng mắc trong xử phạt vi phạm hành chính, gửi tới Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (đề b/c);
- Lưu: VT, Cục QLXLVPHC&TDTHPL (3b).

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**  
**VÀ THEO DÕI THỰC HÀNH PHÁP LUẬT**



**Đặng Thanh Sơn**